

**NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU THUẬN LỢI**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**  
**ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG GỖ VÀ MỦ CAO SU**



**Tháng 1/2026**

**NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU THUẬN LỢI**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**  
**ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG GỖ VÀ MỦ CAO SU**



**Chủ đầu tư**  
**Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi**  
**Giám đốc**

**Đơn vị Tư vấn**  
**TT Nghiên cứu và Tư vấn QLTN**  
**Giám đốc**

**Tháng 1/2026**



## MỤC LỤC

|                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Giới thiệu chung.....                                         | 1  |
| 2. Mục tiêu và nội dung báo cáo .....                            | 2  |
| 3. Phương pháp điều tra .....                                    | 2  |
| 3.1. Đối tượng điều tra .....                                    | 2  |
| 3.2. Các yếu tố trong điều tra.....                              | 2  |
| 4. Phương pháp đo OTC và tính toán trữ lượng .....               | 3  |
| 5. Kết quả.....                                                  | 3  |
| 5.1. Thông tin các ô tiêu chuẩn .....                            | 3  |
| 5.2. Kết quả điều tra .....                                      | 5  |
| 5.2.1 Trữ lượng gỗ .....                                         | 5  |
| 5.2.2 Sản lượng mủ.....                                          | 8  |
| 6. Kết luận và đề xuất .....                                     | 9  |
| 6.1. Kết luận.....                                               | 9  |
| 6.2. Đề xuất.....                                                | 9  |
| Phụ lục 1. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường ..... | 11 |
| Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn.....                       | 13 |
| Phụ lục 3. Một số hình ảnh .....                                 | 14 |



## 1. Giới thiệu chung

Nhóm hộ chứng chỉ Cao su Thuận Lợi được thành lập theo Quyết định số 456/2024/QĐ-FSC ngày 01 tháng 06 năm 2024 của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi về việc thành lập Ban Quản lý chứng chỉ Nhóm Cao su Thuận Lợi nhằm phối hợp, hướng dẫn tuyên truyền, nâng cao nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi về QLRBV và đăng ký cấp chứng chỉ rừng, phối hợp với các tổ chức có liên quan trong quá trình đánh giá thực hiện việc cấp chứng chỉ rừng FSC đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định.

Nhóm hộ chứng chỉ Cao su Thuận Lợi bao gồm 11 phân nhóm ở các xã Thuận Lợi, Long Hà, Nha Bích, Đắk Ô, Phước Sơn, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Lợi, Phú Riềng, Đồng Tâm và phường Bình Phước với 1.013 hộ gia đình tự nguyện viết đơn đăng ký tham gia, với tổng diện tích cao su xin cấp chứng chỉ là 3.530,76 ha, chủ yếu là rừng trồng cao su của các hộ gia đình.

Trong khai thác và quản lý rừng bền vững FSC, trữ lượng rừng là chỉ tiêu quan trọng nhất, thể hiện năng suất, sản lượng của rừng trồng. Đây cũng là căn cứ để lên kế hoạch điều chế, quản lý rừng trồng theo hướng bền vững, do đó báo cáo này là cơ sở để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC cho nhóm hộ chứng chỉ Cao su Thuận Lợi giai đoạn 2026-2030.

**Bảng 1. Thống kê diện tích FSC nhóm chứng chỉ Cao su Thuận Lợi**

| STT              | Xã/ Phường | Số Hộ        | Diện tích (ha)  | Số Lô        |
|------------------|------------|--------------|-----------------|--------------|
| 1                | Thuận Lợi  | 708          | 1.847,78        | 1302         |
| 2                | Long Hà    | 124          | 403,27          | 184          |
| 3                | Nha Bích   | 32           | 276,26          | 56           |
| 4                | Đắk Ô      | 12           | 206,35          | 16           |
| 5                | Phước Sơn  | 11           | 167,34          | 12           |
| 6                | Tân Quan   | 23           | 147,56          | 33           |
| 7                | Tân Hưng   | 17           | 143,56          | 34           |
| 8                | Tân Lợi    | 35           | 136,06          | 61           |
| 9                | Phú Riềng  | 43           | 107,05          | 62           |
| 10               | Đồng Tâm   | 38           | 91,93           | 52           |
| 11               | Bình Phước | 3            | 3,60            | 3            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |            | <b>1.046</b> | <b>3.530,76</b> | <b>1.815</b> |



## 2. Mục tiêu và nội dung báo cáo

Đánh giá trữ lượng rừng trồng để ước tính trữ lượng khai thác hàng năm và lập kế hoạch khai thác; xác định khả năng cung cấp gỗ có chứng chỉ rừng FSC ra thị trường.

Đề xuất các biện pháp quản lý rừng trồng phù hợp.

## 3. Phương pháp điều tra

### 3.1. Đối tượng điều tra

- Đối với cao su: Đo bổ sung các OTC ở các cấp tuổi

| Tuổi             | Năm trồng | Số OTC    |
|------------------|-----------|-----------|
| 7                | 2019      | 3         |
| 8                | 2018      | 3         |
| 9                | 2017      | 3         |
| 10               | 2016      | 3         |
| 11               | 2015      | 3         |
| 12               | 2014      | 3         |
| 13               | 2013      | 3         |
| 14               | 2012      | 3         |
| 15               | 2011      | 3         |
| 16               | 2010      | 3         |
| 17               | 2009      | 3         |
| 18               | 2008      | 3         |
| 19               | 2007      | 3         |
| 20               | 2006      | 3         |
| 21               | 2005      | 3         |
| 22               | 2004      | 3         |
| 23               | 2003      | 3         |
| 24               | 2002      | 3         |
| 25               | 2001      | 3         |
| <b>Tổng cộng</b> |           | <b>57</b> |

### 3.2. Các yếu tố trong điều tra

- Xác định số lượng cây còn sống trong ô tiêu chuẩn
- Đo chu vi cây tại vị trí chiều cao 1.3m tính từ gốc lên.
- Đo chiều cao vút ngọn của từng cây
- Xác định các yếu tố phát sinh khác



#### 4. Phương pháp đo OTC và tính toán trữ lượng

Diện tích ô tiêu chuẩn là 500 m<sup>2</sup> (OTC hình tròn có r = 12,62 m)

Phương pháp lập ô tiêu chuẩn: Lập theo phương pháp ô mẫu điển hình, tổng diện tích đo đếm tối thiểu bằng 0,01% diện tích. Đo chiều cao vút ngọn (H<sub>vn</sub>), đường kính cây tại vị trí 1,3m (D<sub>1.3</sub>) và mật độ cây.

+ Đo đếm các chỉ tiêu lâm học

\* Đo đường kính (D<sub>1.3</sub>): Của tất cả các cây trong OTC;

\* Đo chiều cao vút ngọn (H<sub>vn</sub>) của tất cả các cây trong OTC bằng sào, tia laze.

\* Đếm số cây trong OTC để tính mật độ cây hiện tại.

Trên cơ sở số liệu điều tra đo đếm trên các OTC, tiến hành tính toán các chỉ tiêu D<sub>1.3</sub>; H<sub>VN</sub>; N/ha, N/lô và M/lô.

\* Trữ lượng được tính theo công thức:  $V = G \times H \times f$ .

Trong đó: G là tiết diện ngang của thân cây đo tại vị trí D<sub>1.3</sub> m, được tính theo công thức:

$$G = \frac{D_{1.3}^2 \times \pi}{4}$$

H là chiều cao vút ngọn

f là độ thon được xác định cho từng loài cây, lấy bằng 0,5

\* Trữ lượng của lô được tính từ trữ lượng bình quân của OTC

#### 5. Kết quả

##### 5.1. Thông tin các ô tiêu chuẩn

**Bảng 2. Danh sách các OTC năm 2026**

| OTC | Xã        | Chủ rừng           | Năm trồng |
|-----|-----------|--------------------|-----------|
| 1   | Thuận Lợi | Hoàng Văn Hùng     | 2019      |
| 2   | Thuận Lợi | Nguyễn Trọng Cường | 2019      |
| 3   | Long Hà   | Lê Văn Hai         | 2019      |
| 4   | Thuận Lợi | Nông Văn Luyện     | 2018      |
| 5   | Thuận Lợi | Hoàng Anh Bảy      | 2018      |
| 6   | Nha Bích  | Lâm Minh Hùng      | 2018      |
| 7   | Thuận Lợi | Điều Bình          | 2017      |
| 8   | Thuận Lợi | Lê Thị Tuấn        | 2017      |
| 9   | Tân Lợi   | Nội Văn Hiếu       | 2017      |
| 10  | Thuận Lợi | Lường Viết Thơ     | 2016      |



|    |           |                       |      |
|----|-----------|-----------------------|------|
| 11 | Nha Bích  | Nguyễn Bá Cường       | 2016 |
| 12 | Đồng Tâm  | Thảm Văn Quang        | 2016 |
| 13 | Long Hà   | Phạm Văn Tuyển        | 2015 |
| 14 | Thuận Lợi | Hồng Xuân Quang       | 2015 |
| 15 | Thuận Lợi | Vũ Đình Xinh          | 2015 |
| 16 | Long Hà   | Lê Bá Đức             | 2014 |
| 17 | Thuận Lợi | Nguyễn Đình Toàn      | 2014 |
| 18 | Thuận Lợi | Bùi Văn Thành         | 2014 |
| 19 | Tân Quan  | Phạm Văn Tân          | 2013 |
| 20 | Đồng Tâm  | Lê Thanh Tùng         | 2013 |
| 21 | Đồng Tâm  | Lê Thanh Tùng         | 2013 |
| 22 | Thuận Lợi | Lường Viết Nho        | 2012 |
| 23 | Phú Riềng | Nguyễn Xuân Tính - Lý | 2012 |
| 24 | Phú Riềng | Bùi Văn Nam           | 2012 |
| 25 | Tân Lợi   | Lê Văn Bường          | 2011 |
| 26 | Phú Riềng | Lê Quốc Lộc           | 2011 |
| 27 | Đồng Tâm  | Phạm Quang Tuyển      | 2011 |
| 28 | Đồng Tâm  | Lê Hồng Tư            | 2010 |
| 29 | Đồng Tâm  | Nguyễn Thị Màu        | 2010 |
| 30 | Thuận Lợi | Huỳnh Tấn Phước       | 2010 |
| 31 | Thuận Lợi | Nông Văn Lợi          | 2009 |
| 32 | Long Hà   | Phùng Văn Dậu         | 2009 |
| 33 | Long Hà   | Nguyễn Đức Nghĩa      | 2009 |
| 34 | Đồng Tâm  | Đoàn Văn Ngân         | 2008 |
| 35 | Thuận Lợi | Trần Đình Luật        | 2008 |
| 36 | Thuận Lợi | Nguyễn Xuân Quang     | 2008 |
| 37 | Thuận Lợi | Phan Thiên Lý         | 2007 |
| 38 | Nha Bích  | Phạm Ngọc Hoa         | 2007 |
| 39 | Thuận Lợi | Nguyễn Quang Toàn     | 2007 |
| 40 | Phú Riềng | Huỳnh Thị Hương       | 2006 |
| 41 | Tân Hưng  | Nguyễn Hữu Vận        | 2006 |
| 42 | Tân Quan  | Phạm Ngọc Đoan        | 2006 |
| 43 | Phú Riềng | Nguyễn Đình Chiến     | 2005 |
| 44 | Thuận Lợi | Nông Văn Chung        | 2005 |
| 45 | Long Hà   | Nguyễn Duy Trung      | 2005 |
| 46 | Thuận Lợi | Lương Văn Hùng        | 2004 |
| 47 | Đồng Tâm  | Hoàng Phú Sơn         | 2004 |
| 48 | Long Hà   | Nguyễn Trung Tiến     | 2004 |



|    |           |                 |      |
|----|-----------|-----------------|------|
| 49 | Thuận Lợi | Nguyễn Văn Long | 2003 |
| 50 | Thuận Lợi | Hoàng Văn Khoa  | 2003 |
| 51 | Thuận Lợi | Nông Duy Pô     | 2003 |
| 52 | Thuận Lợi | Nguyễn Văn Đức  | 2002 |
| 53 | Thuận Lợi | Nông Văn Luyện  | 2002 |
| 54 | Thuận Lợi | Phan Văn Sâm    | 2002 |
| 55 | Thuận Lợi | Hoàng Thị Nam   | 2001 |
| 56 | Thuận Lợi | Lê Văn Thạch    | 2001 |
| 57 | Thuận Lợi | Lê Thị Hà       | 2001 |

## 5.2. Kết quả điều tra

### 5.2.1 Trữ lượng gỗ

Kết quả điều tra trữ lượng gỗ cao su của nhóm CCR Cao su Thuận Lợi được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 3: Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ**

| Năm trồng | Tuổi | D     | H     | Mật độ (cây/ha) | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha) |
|-----------|------|-------|-------|-----------------|--------------------------------|
| 2019      | 7    | 15,63 | 10,64 | 593,33          | 61,80                          |
| 2018      | 8    | 18,59 | 11,51 | 586,67          | 92,37                          |
| 2017      | 9    | 18,95 | 11,22 | 586,67          | 94,65                          |
| 2016      | 10   | 20,29 | 11,88 | 533,33          | 101,75                         |
| 2015      | 11   | 19,62 | 12,16 | 560,00          | 105,31                         |
| 2014      | 12   | 19,18 | 12,96 | 606,67          | 114,44                         |
| 2013      | 13   | 22,14 | 12,49 | 493,33          | 120,04                         |
| 2012      | 14   | 20,61 | 12,76 | 560,00          | 123,37                         |
| 2011      | 15   | 22,52 | 12,45 | 553,33          | 148,23                         |
| 2010      | 16   | 21,08 | 12,88 | 606,67          | 141,63                         |
| 2009      | 17   | 20,95 | 13,08 | 626,67          | 151,89                         |
| 2008      | 18   | 22,25 | 13,68 | 546,67          | 152,07                         |
| 2007      | 19   | 20,84 | 13,29 | 620,00          | 142,96                         |
| 2006      | 20   | 20,96 | 14,32 | 586,67          | 148,42                         |
| 2005      | 21   | 21,62 | 14,52 | 593,33          | 160,87                         |
| 2004      | 22   | 22,55 | 14,53 | 586,67          | 172,69                         |
| 2003      | 23   | 23,07 | 14,56 | 573,33          | 177,18                         |
| 2002      | 24   | 22,91 | 15,78 | 546,67          | 180,03                         |
| 2001      | 25   | 23,60 | 16,07 | 540,00          | 192,04                         |





Kết quả tính toán trữ lượng rừng trồng cho thấy: Trữ lượng trung bình rừng trồng Cao su tăng trưởng mạnh đến tuổi 8, sau đó tăng chậm và đều ở các tuổi từ 8 - 25. Nhận thấy, trữ lượng tăng nhanh khi chưa tiến hành cạo mủ, sau khi người dân cạo mủ thì năm tiếp theo trữ lượng tăng trưởng rất nhỏ. Căn cứ vào số liệu trên, lượng tăng trưởng gỗ cao su trung bình hàng năm là 8,83 m<sup>3</sup>/ha.

Các giá trị đường kính tại vị trí 1,3m và chiều cao vút ngọn tăng dần qua các năm, mật độ cây trồng không đồng đều giữa các lô rừng, trung bình các năm mật độ cây giao động từ 493 đến 627 cây/ha.

Căn cứ vào diện tích rừng trồng từ năm 2019-2001 của nhóm Chứng chỉ rừng Cao su Thuận Lợi, trữ lượng khai thác của nhóm với diện tích hiện tại được thể hiện tại bảng 4.

**Bảng 4. Trữ lượng gỗ của nhóm chứng chỉ cao su Thuận Lợi theo năm trồng**

| Năm trồng | Tổng diện tích (ha) | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha) | Tổng trữ lượng (m <sup>3</sup> ) |
|-----------|---------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 2019      | 19,53               | 61,80                          | 1.206,93                         |
| 2018      | 65,11               | 92,37                          | 6.014,36                         |
| 2017      | 77,07               | 94,65                          | 7.294,84                         |
| 2016      | 71,25               | 101,75                         | 7.249,57                         |
| 2015      | 125,18              | 105,31                         | 13.182,87                        |
| 2014      | 175,49              | 114,44                         | 20.082,84                        |
| 2013      | 101,65              | 120,04                         | 12.202,22                        |
| 2012      | 276,73              | 123,37                         | 34.141,25                        |
| 2011      | 361,07              | 148,23                         | 53.520,43                        |
| 2010      | 689,46              | 141,63                         | 97.649,77                        |
| 2009      | 176,37              | 151,89                         | 26.789,70                        |
| 2008      | 294,25              | 152,07                         | 44.747,44                        |
| 2007      | 216,8               | 142,96                         | 30.993,36                        |
| 2006      | 229                 | 148,42                         | 33.989,27                        |
| 2005      | 147,51              | 160,87                         | 23.730,46                        |
| 2004      | 206,29              | 172,69                         | 35.624,58                        |
| 2003      | 17,8                | 177,18                         | 3.153,89                         |
| 2002      | 8,02                | 180,03                         | 1.443,83                         |
| 2001      | 11,11               | 192,04                         | 2.133,59                         |



**Bảng 5. Tổng lượng tăng trưởng theo các cấp tuổi**

| Năm trồng                       | Tổng diện tích (ha) | Lượng tăng trưởng bình quân hàng năm (m3/ha) | Tổng lượng tăng trưởng (m3) |
|---------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| 1996                            | 1,72                | 8,83                                         | 15,19                       |
| 1997                            | 1,42                |                                              | 12,54                       |
| 1998                            | 0,77                |                                              | 6,80                        |
| 2000                            | 15,4                |                                              | 135,98                      |
| 2001                            | 11,11               |                                              | 98,10                       |
| 2002                            | 8,02                |                                              | 70,82                       |
| 2003                            | 17,8                |                                              | 157,17                      |
| 2004                            | 206,29              |                                              | 1.821,54                    |
| 2005                            | 147,51              |                                              | 1.302,51                    |
| 2006                            | 229                 |                                              | 2.022,07                    |
| 2007                            | 216,8               |                                              | 1.914,34                    |
| 2008                            | 294,25              |                                              | 2.598,23                    |
| 2009                            | 176,37              |                                              | 1.557,35                    |
| 2010                            | 689,46              |                                              | 6.087,93                    |
| 2011                            | 361,07              |                                              | 3.188,25                    |
| 2012                            | 276,73              |                                              | 2.443,53                    |
| 2013                            | 101,65              |                                              | 897,57                      |
| 2014                            | 175,49              |                                              | 1.549,58                    |
| 2015                            | 125,18              |                                              | 1.105,34                    |
| 2016                            | 71,25               |                                              | 629,14                      |
| 2017                            | 77,07               |                                              | 680,53                      |
| 2018                            | 65,11               |                                              | 574,92                      |
| 2019                            | 19,53               |                                              | 172,45                      |
| 2020                            | 20,69               |                                              | 182,69                      |
| 2021                            | 17,7                |                                              | 156,29                      |
| 2022                            | 19,73               |                                              | 174,22                      |
| 2023                            | 65,84               |                                              | 581,37                      |
| 2024                            | 117,8               |                                              | 1.040,17                    |
| Tổng lượng tăng trưởng hàng năm |                     |                                              | 31.176,61                   |



### 5.2.2 Sản lượng mủ

Theo số liệu của Nhóm, với chế độ cạo D2, D3 năng suất mủ cao su trung bình của Nhóm là 3 tấn khô/ha. Mật độ cây trung bình tại Nhóm CC Cao su Thuận Lợi là 550 cây/ha. Theo các số liệu này, sản lượng mủ khai thác của Nhóm được đưa ra bảng sau:

**Bảng 6. Sản lượng mủ khai thác năm 2026 theo từng cấp tuổi**

| <b>Tuổi</b> | <b>Năm trồng</b> | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>NS-mủ (tấn)</b> |
|-------------|------------------|-----------------------|--------------------|
| 30          | 1996             | 1,72                  | 5,16               |
| 29          | 1997             | 1,42                  | 4,26               |
| 28          | 1998             | 0,77                  | 2,31               |
| 26          | 2000             | 15,4                  | 46,2               |
| 25          | 2001             | 11,11                 | 33,33              |
| 24          | 2002             | 8,02                  | 24,06              |
| 23          | 2003             | 17,8                  | 53,4               |
| 22          | 2004             | 206,29                | 618,87             |
| 21          | 2005             | 147,51                | 442,53             |
| 20          | 2006             | 229                   | 687                |
| 19          | 2007             | 216,8                 | 650,4              |
| 18          | 2008             | 294,25                | 882,75             |
| 17          | 2009             | 176,37                | 529,11             |
| 16          | 2010             | 689,46                | 2068,38            |
| 15          | 2011             | 361,07                | 1083,21            |
| 14          | 2012             | 276,73                | 830,19             |
| 13          | 2013             | 101,65                | 304,95             |
| 12          | 2014             | 175,49                | 526,47             |
| 11          | 2015             | 125,18                | 375,54             |
| 10          | 2016             | 71,25                 | 213,75             |
| 9           | 2017             | 77,07                 | 231,21             |
| 8           | 2018             | 65,11                 | 195,33             |
| 7           | 2019             | 19,53                 | 58,59              |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>3.289,0</b>        | <b>9.867,0</b>     |

Căn cứ các chỉ tiêu bình quân thống kê bên trên, tính toán cho từng năm trồng, sản lượng mủ dự kiến khai thác hàng năm trong chu kỳ kinh doanh của Nhóm chứng chỉ cao su Thuận Lợi như sau:

**Bảng 7. Sản lượng mủ khô hàng năm dự kiến giai đoạn 2026- 2030**



| Năm KT      | Tổng             |                    |
|-------------|------------------|--------------------|
|             | Diện tích (ha)   | Sản lượng mủ (tấn) |
| 2026        | 3.289,00         | 9.867,00           |
| 2027        | 3.274,52         | 9.823,56           |
| 2028        | 3.284,20         | 9.852,60           |
| 2029        | 3.286,13         | 9.858,39           |
| 2030        | 3.248,82         | 9.746,46           |
| <b>Tổng</b> | <b>16.377,92</b> | <b>49.148,01</b>   |

Qua Bảng trên ta thấy tổng lượng mủ dự kiến khai thác trong giai đoạn 5 năm 2026 - 2030 của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi ước đạt 49.148,01 tấn mủ khô, như vậy bình quân mỗi năm khai thác khoảng 9.829,60 tấn mủ khô.

## 6. Kết luận và đề xuất

### 6.1. Kết luận

- Các chỉ tiêu đường kính ngang ngực (1.3m) và chiều cao trung bình tăng dần theo tuổi rừng cho thấy sự phát triển khá ổn định của rừng thuộc nhóm chứng chỉ cao su Thuận Lợi.

- Tổng lượng tăng trưởng gỗ hàng năm của Nhóm là 31.176,61 m<sup>3</sup>. Do vậy, tổng trữ lượng khai thác rừng hàng năm của Nhóm không được vượt quá tổng lượng tăng trưởng hàng năm của Nhóm.

- Sản lượng mủ khai thác bình quân theo chế độ D2 của Nhóm năm 2026 ước đạt 9.867,0 tấn/năm

### 6.2. Đề xuất

Mặc dù kết quả điều tra sinh trưởng và trữ lượng cho kết quả khá tốt, nhưng để gia tăng lợi ích kinh doanh rừng trồng, các chủ rừng cần đảm bảo

- Sử dụng cây giống có chất lượng tốt nhằm đảm bảo nguồn đầu vào.
- Trồng, chăm sóc và khai thác mủ, gỗ cao su theo đúng quy trình, hướng dẫn kỹ thuật của nhà nước và chính quyền địa phương khuyến cáo.
- Nhóm cần điều tra thêm rừng trồng của các nguồn giống khác nhau, để đưa ra kết luận chính xác hơn về chu kỳ rừng trồng cho năng suất mủ và gỗ cao nhất. Từ đó có các khuyến cáo về cây giống phù hợp với điều kiện địa phương.



(iv) Duy trì và mở rộng diện tích gỗ có chứng chỉ rừng FSC và tìm kiếm đầu ra ổn định có giá trị cao, nâng cao thu nhập từ mũ và gỗ có chứng chỉ rừng FSC cho người trồng cao su.



**Phụ lục 1. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường**

| STT | Chủ rừng              | Năm trồng | Xã        |
|-----|-----------------------|-----------|-----------|
| 1   | Hoàng Văn Hùng        | 2019      | Thuận Lợi |
| 2   | Nguyễn Trọng Cường    | 2019      | Thuận Lợi |
| 3   | Lê Văn Hai            | 2019      | Long Hà   |
| 4   | Nông Văn Luyện        | 2018      | Thuận Lợi |
| 5   | Hoàng Anh Bảy         | 2018      | Thuận Lợi |
| 6   | Lâm Minh Hùng         | 2018      | Nha Bích  |
| 7   | Điền Bình             | 2017      | Thuận Lợi |
| 8   | Lê Thị Tuấn           | 2017      | Thuận Lợi |
| 9   | Nội Văn Hiếu          | 2017      | Tân Lợi   |
| 10  | Lường Viết Thơ        | 2016      | Thuận Lợi |
| 11  | Nguyễn Bá Cường       | 2016      | Nha Bích  |
| 12  | Thảm Văn Quang        | 2016      | Đồng Tâm  |
| 13  | Phạm Văn Tuyển        | 2015      | Long Hà   |
| 14  | Hồng Xuân Quang       | 2015      | Thuận Lợi |
| 15  | Vũ Đình Xinh          | 2015      | Thuận Lợi |
| 16  | Lê Bá Đức             | 2014      | Long Hà   |
| 17  | Nguyễn Đình Toàn      | 2014      | Thuận Lợi |
| 18  | Bùi Văn Thành         | 2014      | Thuận Lợi |
| 19  | Phạm Văn Tân          | 2013      | Tân Quan  |
| 20  | Lê Thanh Tùng         | 2013      | Đồng Tâm  |
| 21  | Lê Thanh Tùng         | 2013      | Đồng Tâm  |
| 22  | Lường Viết Nho        | 2012      | Thuận Lợi |
| 23  | Nguyễn Xuân Tính - Lý | 2012      | Phú Riềng |
| 24  | Bùi Văn Nam           | 2012      | Phú Riềng |
| 25  | Lê Văn Bường          | 2011      | Tân Lợi   |
| 26  | Lê Quốc Lộc           | 2011      | Phú Riềng |
| 27  | Phạm Quang Tuyển      | 2011      | Đồng Tâm  |
| 28  | Lê Hồng Tư            | 2010      | Đồng Tâm  |
| 29  | Nguyễn Thị Màu        | 2010      | Đồng Tâm  |
| 30  | Huỳnh Tấn Phước       | 2010      | Thuận Lợi |
| 31  | Nông Văn Lợi          | 2009      | Thuận Lợi |
| 32  | Phùng Văn Dậu         | 2009      | Long Hà   |
| 33  | Nguyễn Đức Nghĩa      | 2009      | Long Hà   |
| 34  | Đoàn Văn Ngân         | 2008      | Đồng Tâm  |
| 35  | Trần Đình Luật        | 2008      | Thuận Lợi |



## ĐÁNH GIÁ TRỪ LƯỢNG GỖ VÀ MỦ CAO SU

|    |                   |      |           |
|----|-------------------|------|-----------|
| 36 | Nguyễn Xuân Quang | 2008 | Thuận Lợi |
| 37 | Phan Thiên Lý     | 2007 | Thuận Lợi |
| 38 | Phạm Ngọc Hoa     | 2007 | Nha Bích  |
| 39 | Nguyễn Quang Toàn | 2007 | Thuận Lợi |
| 40 | Huỳnh Thị Hương   | 2006 | Phú Riềng |
| 41 | Nguyễn Hữu Vận    | 2006 | Tân Hưng  |
| 42 | Phạm Ngọc Đoan    | 2006 | Tân Quan  |
| 43 | Nguyễn Đình Chiến | 2005 | Phú Riềng |
| 44 | Nông Văn Chung    | 2005 | Thuận Lợi |
| 45 | Nguyễn Duy Trung  | 2005 | Long Hà   |
| 46 | Lương Văn Hùng    | 2004 | Thuận Lợi |
| 47 | Hoàng Phú Sơn     | 2004 | Đồng Tâm  |
| 48 | Nguyễn Trung Tiến | 2004 | Long Hà   |
| 49 | Nguyễn Văn Long   | 2003 | Thuận Lợi |
| 50 | Hoàng Văn Khoa    | 2003 | Thuận Lợi |
| 51 | Nông Duy Pô       | 2003 | Thuận Lợi |
| 52 | Nguyễn Văn Đức    | 2002 | Thuận Lợi |
| 53 | Nông Văn Luyện    | 2002 | Thuận Lợi |
| 54 | Phan Văn Sâm      | 2002 | Thuận Lợi |
| 55 | Hoàng Thị Nam     | 2001 | Thuận Lợi |
| 56 | Lê Văn Thạch      | 2001 | Thuận Lợi |
| 57 | Lê Thị Hà         | 2001 | Thuận Lợi |



**Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn**

| STT | Họ và tên         | Địa chỉ                 |
|-----|-------------------|-------------------------|
| 1   | Trần Hạnh Phúc    | Bù Xăng - Thuận Lợi     |
| 2   | Nguyễn Văn Đồng   | Bù Xăng - Thuận Lợi     |
| 3   | Nguyễn Văn Nam    | Bù Xăng - Thuận Lợi     |
| 4   | Mã Văn Ngại       | Đồng Búa - Thuận Lợi    |
| 5   | Nguyễn Đức Toàn   | Thuận Hải - Thuận Lợi   |
| 6   | Lê Văn Mạnh       | Thuận Phú 1 - Thuận Lợi |
| 7   | Trần Văn Cứng     | Thuận Phú 2 - Thuận Lợi |
| 8   | Đàm Trung Du      | Thuận Tân - Thuận Lợi   |
| 9   | Nông Đại Toàn     | Thuận Tân - Thuận Lợi   |
| 10  | Nông Quang Thường | Thuận Tân - Thuận Lợi   |
| 11  | Nguyễn Hữu Huân   | Thuận Bình - Thuận Lợi  |
| 12  | Đoàn Thành Nhân   | Thuận Hoà 1 - Thuận Lợi |
| 13  | Đỗ Khắc Tâm       | Long Hà                 |
| 14  | Lê Văn Hoan       | Long Hà                 |
| 15  | Nguyễn Văn Lý     | Phú Riêng               |
| 16  | Quách Thị Thương  | Phước Sơn               |
| 17  | Trương Văn Trung  | Đồng Tâm                |
| 18  | Tạ Thông Thái     | Đăk Ô                   |
| 19  | Vũ Văn Duy        | Nha Bích                |
| 20  | Trần Phúc Sang    | Tân Lợi                 |





### Phụ lục 3. Một số hình ảnh



**Tập huấn về Bộ tiêu chuẩn FSC và Thảo luận về các tác động Môi trường – Xã hội do hoạt động SXLT gây ra**





**Phỏng vấn các hộ thành viên và hộ dân xung quanh khu vực chứng chỉ**



### **Tập huấn Giám sát và Thực hành Giám sát cùng Ban Quản lý Nhóm CC Cao su**







**Khảo sát hiện trường kết hợp đo đếm trữ lượng rừng trồng cùng chủ rừng và ấp trưởng**

